



NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA HOẠT ĐỘNG LOGISTICS VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP DỆT MAY KHU VỰC BÌNH TRỊ THIÊN

Lê Thị Phương Thanh*, Lê Thị Phương Thảo, Tống Viết Bảo Hoàng

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: Lê Thị Phương Thanh <lethiphuongthanh@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 28-2-2023; Ngày chấp nhận đăng: 10-4-2023)

Tóm tắt. Mục đích của bài viết nhằm xác định mối quan hệ giữa các yếu tố hoạt động logistics và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp dệt may trên khu vực Bình Trị Thiên. Nghiên cứu đã tổng hợp kết quả khảo sát 212 doanh nghiệp dệt may tại ba tỉnh và dữ liệu thu thập được phân tích bằng phương pháp PLS - SEM. Kết quả đã thể hiện có 5 yếu tố cấu thành hoạt động logistics đó là: logistics nội bộ, logistics đầu vào, logistics đầu ra, logistics hỗ trợ và chi phí logistics. Nghiên cứu cũng đã xây dựng mô hình dự đoán ảnh hưởng của hoạt động logistics đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp dệt may là thuận chiều (với hệ số chuẩn hóa là 0,524). Ngoài ra kết quả cũng chỉ ra nếu hoạt động logistics dưới tác động của dịch Covid 19 thì lại ảnh hưởng ngược chiều đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp dệt may (với hệ số chuẩn hóa là -0,069). Thông qua đó, bài viết đã chỉ ra các doanh nghiệp dệt may muốn nâng cao hiệu quả kinh doanh cần sử dụng hợp lý chi phí logistics và nâng cao chất lượng các hoạt động logistics đầu vào, đầu ra, nội bộ, hỗ trợ trong thời gian tới.

Từ khóa: hoạt động logistics, doanh nghiệp dệt may, hiệu quả kinh doanh, PLS-SEM

Research on the relationship between logistics activities and business efficiency of textile enterprises in Binh Tri Thien area

Le Thi Phuong Thanh*, Le Thi Phuong Thao, Tong Viet Bao Hoang

University of Economics, Hue University, 99 Ho Duc Di St., Hue, Vietnam

* Correspondence to Le Thi Phuong Thanh <lethiphuongthanh@hueuni.edu.vn>

(Received: February 28, 2023; Accepted: April 10, 2023)

Abstract. The purpose of the study is to determine the relationship between factors of logistics activities and business efficiency of textile enterprises in Binh Tri Thien area. The study synthesized survey results from 212 textile enterprises in three provinces, and the collected data was analyzed using the PLS - SEM method.

The findings indicated five constituting logistics activities: internal logistics, input logistics, output logistics, support logistics, and logistics costs. The study also built a model to predict that logistics activities positively influence the business efficiency of textile enterprises (with a normalized coefficient of 0,524). Furthermore, the findings indicate that if logistics activities are negatively impacted by the Covid-19 epidemic, the business performance of textile and garment enterprises will suffer (with a standardized coefficient of -0,069). The article has thus pointed out that textile and garment enterprises that want to improve business efficiency must rationally use logistics costs and improve the quality of input, output, internal logistics activities, and logistics support.

Keywords: logistics activities, textile enterprises, business efficiency, PLS – SEM

1 Đặt vấn đề

Lĩnh vực logistics có vai trò rất quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, trong khi đó gánh nặng chi phí logistics đang là một rào cản lớn của doanh nghiệp Việt Nam hiện nay. Trong những năm qua, hoạt động logistics đã được các doanh nghiệp quan tâm đầu tư khá lớn, tuy nhiên kết quả còn nhiều hạn chế. Điều này đã làm cho giá và chi phí sản xuất hàng hóa của doanh nghiệp nhìn chung còn cao làm giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường trong nước và quốc tế. Thực tế cho thấy chuỗi logistics thực hiện tốt sẽ giúp giải quyết cả đầu vào lẫn đầu ra cho doanh nghiệp một cách hiệu quả, đưa sản phẩm, dịch vụ đến đúng nơi cần đến, vào thời điểm thích hợp với chi phí được giảm thiểu tối đa trong khi vẫn thỏa mãn được các yêu cầu của xã hội, của người tiêu dùng. Vì thế, dịch vụ logistics đã, đang và sẽ có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

Theo báo cáo Logistics Việt Nam năm 2020 của bộ Công Thương [1], tại Việt Nam, dệt may là ngành đứng thứ hai về kim ngạch xuất nhập khẩu. Do vậy, ngành Logistics có vai trò quan trọng trong việc xuất, nhập khẩu hàng hóa, nguyên phụ liệu, vật liệu của doanh nghiệp trong quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu. Có thể nói, chi phí vận chuyển, kho bãi lưu trữ hàng hóa, nguyên phụ liệu... đã tạo ra áp lực rất lớn đối với các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa may mặc quy mô lớn tham gia thị trường xuất khẩu và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Tuy nhiên, hiện nay, ngành Logistics Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế và gặp khó khăn [1]. Hầu hết doanh nghiệp logistics Việt Nam là nội địa có quy mô nhỏ, dịch vụ đơn lẻ, còn rất manh mún, không có tính liên kết tạo chuỗi dịch vụ giữa các doanh nghiệp, chủ yếu chỉ là giao nhận vận tải cơ bản, chịu chi phí cao. Bên cạnh đó, trình độ nhân lực chưa chuẩn hóa, ứng dụng công nghệ ở mức

thấp, thiếu hụt trầm trọng về số lượng nhân lực có trình độ quản lý lĩnh vực logistics cũng như trình độ ngoại ngữ.

Ngành công nghiệp may mặc đã trở thành một ngành quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Nhưng với sự toàn cầu hóa kinh tế, các doanh nghiệp dệt may bắt đầu cạnh tranh trong cùng một chuỗi ngành thì việc thu thập thông tin, trao đổi, phản ứng của chuỗi cung ứng đã trở thành yếu tố then chốt để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp thông tin về chuỗi cung ứng kịp thời, chính xác, chuyển giao hiệu quả giữa các doanh nghiệp đầu mối thì doanh nghiệp sẽ có lợi thế trong cạnh tranh [2]. Nằm trong bối cảnh chung đó, khu vực Bình Trị Thiên trong bản đồ sản xuất dệt may của khu vực Bắc miền trung tập trung khá nhiều doanh nghiệp. Theo danh sách đăng ký ở Cục thuế của 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế, hiện nay có 189 doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh các mặt hàng dệt may. Trong đó Thừa Thiên Huế có số lượng doanh nghiệp dệt may lớn nhất trong khu vực là 116 doanh nghiệp. Theo thống kê, kim ngạch xuất khẩu thuộc ngành may mặc đang chiếm tỷ trọng cao (48%) trong kim ngạch xuất khẩu tại khu vực Bình Trị Thiên. Khoảng 64% doanh nghiệp tham gia may mặc gia công xuất khẩu. Theo nhận định của các chuyên gia kinh tế, khi tham gia hiệp định TPP đã mang lại nhiều cơ hội rất lớn cho ngành may mặc ở các tỉnh Miền Trung trong đó có khu vực Bình Trị Thiên [3].

Trong tương lai xác định đầu tư có trọng điểm cho các doanh nghiệp dệt may tại khu vực này. Chính vì vậy, giải quyết vấn đề hoạt động Logistics cho khu vực này đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra hoạt động kinh doanh có hiệu quả hay không. Trong khuôn khổ của bài viết này, nhóm tác giả hệ thống hóa những nội dung cơ bản của hoạt động logistics và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời phân tích các nhân tố ảnh hưởng của hoạt động logistics đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp dệt may tại khu vực Bình Trị Thiên. Trên cơ sở những phân tích đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm giúp doanh nghiệp sử dụng tiết kiệm chi phí hợp lý, tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới.

2 Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1 Khái quát về hoạt động Logistics

Logistics được mô tả là các hoạt động (dịch vụ) liên quan đến hậu cần và vận chuyển, bao gồm các công việc liên quan đến cung ứng, vận tải, theo dõi sản xuất, kho bãi, thủ tục phân phối, hải quan... Logistics là tập hợp các hoạt động của nhiều ngành nghề, công đoạn trong một quy

trình hoàn chỉnh [6]. Như vậy có thể hiểu Logistics là những dịch vụ liên quan đến hoạt động đảm bảo tối ưu toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh bao gồm từ việc cung ứng đầu vào đến tiêu thụ sản phẩm, được các doanh nghiệp tự tổ chức thực hiện hoặc thuê ngoài mà có tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của từng doanh nghiệp trên thị trường. Chất lượng hoạt động logistics đối với doanh nghiệp may mặc được cấu thành bởi các dịch vụ vận chuyển, cung cấp nguyên vật liệu và các yếu tố cần thiết cho sản xuất, dịch vụ vận chuyển, phân phối nguyên liệu, thành phẩm từ nhà máy đến người sử dụng và các dịch vụ logistics khác như công tác đóng gói, giao nhận, lưu kho, làm thủ tục, giấy tờ, dịch vụ thông tin, ... Dựa vào các phân loại hoạt động logistics trong doanh nghiệp dệt may, nghiên cứu xác định dịch vụ logistics bao gồm các hoạt động sau:

Logistics nội bộ: Trong dòng chảy của vật tư có phân khúc trong nhà máy, vật tư nguyên liệu được đưa từ kho vào nơi sản xuất và chúng được xử lý trong quá trình sản xuất. Hoạt động này còn được gọi là logistics nội bộ. Nhiệm vụ của logistics nội bộ là thiết lập mối quan hệ giữa các bộ phận sản xuất trong doanh nghiệp. Do đó, logistics nội bộ phải vận chuyển các nguyên vật liệu, bán thành phẩm đến các bộ phận trong qui trình sản xuất. Hoạt động logistics nội bộ có hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, gia tăng hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp [4-6].

Logistics đầu vào: Các hoạt động logistics đầu vào nhiệm vụ là vận chuyển, cung cấp nguyên vật liệu và các yếu tố cần thiết cho sản xuất từ nhà cung ứng đến nhà máy hoặc là nơi sản xuất. Logistics đầu vào còn chịu trách nhiệm điều tiết mối quan hệ giữa công ty và nhà cung ứng nguyên vật liệu. Có thể nhận thấy các hoạt động logistics đầu vào ảnh hưởng trực tiếp lên doanh thu, chi phí và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp [5-7].

Logistics đầu ra: Là quá trình vận chuyển, phân phối nguyên liệu, thành phẩm từ nhà máy đến người sử dụng. Nhiệm vụ của logistics đầu ra còn có trách nhiệm thiết lập mối quan hệ giữa công ty và khách hàng. Ngoài ảnh hưởng trực tiếp lên chi phí, doanh thu, logistics đầu ra còn ảnh hưởng trực tiếp đến vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp [5-7].

Logistics hỗ trợ: Là quá trình vận chuyển, phân phối nguyên liệu, thành phẩm từ nhà máy đến người sử dụng. Nhiệm vụ của logistics đầu ra còn có trách nhiệm thiết lập mối quan hệ giữa công ty và khách hàng. Ngoài ảnh hưởng trực tiếp lên chi phí, doanh thu, logistics đầu ra còn ảnh hưởng trực tiếp đến vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp [4, 6, 7].

Chi phí logistics: Dù thuê ngoài hay tự phục vụ thì doanh nghiệp luôn phải tốn kém chi phí cho hoạt động logistics, có thể bao gồm chi phí vận tải, chi phí tồn kho, chi phí hàng lưu kho, chi phí xử lý đơn hàng và hệ thống thông tin, chi phí đặt hàng... Mức chi phí sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp dệt may. Chi phí chi cho hoạt động logistics càng hợp lý thì mức hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại. [4, 6–8]

2.1 Mối quan hệ của hoạt động Logistics với hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Các doanh nghiệp sản xuất nói chung và doanh nghiệp may mặc nói riêng tạo ra các sản phẩm cung ứng trên thị trường nhằm thu lợi nhuận. Do đó, dịch vụ Logistics cũng có mối quan hệ chặt chẽ trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh, hiệu quả hoạt động các doanh nghiệp này. Đặc biệt trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trên thị trường cụ thể:

1) Dịch vụ Logistics nâng cao trình độ sản xuất, sử dụng hợp lý, tiết kiệm các nguồn lực, giảm thiểu chi phí cho quá trình sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh cho doanh nghiệp [9–11].

2) Dịch vụ Logistics đảm bảo cung ứng đúng thời gian, địa điểm, giúp quá trình sản xuất diễn ra trôi chảy, góp phần nâng cao chất lượng, hạ giá sản phẩm [9, 11].

3) Dịch vụ Logistics giúp nhà quản lý ra các quyết định về nguồn nguyên liệu, số lượng cung ứng và thời điểm tối ưu giúp giảm tối đa các chi phí phát sinh, đảm bảo hiệu quả cho hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) [10, 11].

4) Dịch vụ logistics góp phần gia tăng giá trị kinh doanh của các doanh nghiệp thông qua việc thực hiện các dịch vụ lưu thông bổ sung (các dịch vụ tiếp tục quá trình sản xuất trong khâu phân phối lưu thông). Logistics là loại hình dịch vụ có quy mô mở rộng và phức tạp hơn nhiều so với hoạt động vận tải giao nhận thuần túy. Trước kia, người kinh doanh dịch vụ vận tải giao nhận chỉ cung cấp cho khách hàng những dịch vụ đơn giản, thuần túy và đơn lẻ. Ngày nay, do sự phát triển của sản xuất, lưu thông, các chi tiết của một sản phẩm có thể do nhiều quốc gia cung ứng và ngược lại một loại sản phẩm của doanh nghiệp có thể tiêu thụ tại nhiều quốc gia, nhiều thị trường khác nhau, vì vậy dịch vụ mà khách hàng yêu cầu từ các nhà phân phối, các doanh nghiệp kinh doanh vận tải giao nhận phải đa dạng và rất phong phú [9, 10, 12].

2.2 Mô hình nghiên cứu đề xuất

Về thang đo, dựa vào những nghiên cứu chuyên sâu về tác động của hoạt động Logistics đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các tác giả có các công trình nghiên cứu liên quan như Angelisa Elisabeth Gillyard [13], Đặng Đình Đào, Nguyễn Minh Sơn [14], Đoàn Thị Hồng Vân [4], Nguyễn Xuân Hào [15], Nguyễn Thị Thu Trang [16], Lê Văn Bảy [17] nghiên cứu đã tổng hợp được các nhân tố của hoạt động logistics ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong ngành dệt may mặc. Để kiểm tra tính hợp lý các thang đo trong mô hình tác giả lựa chọn phương pháp phỏng vấn cách chuyên gia là những nhà quản lý, nhân viên có đảm trách các hoạt động logistics trong các doanh nghiệp may mặc và công ty cung cấp dịch vụ logistics để phỏng vấn. Đây là cơ sở quan trọng trong việc thiết kế thang đo chính phục vụ nghiên cứu định lượng của luận văn. Kết hợp các nghiên cứu về ứng dụng Balance Score card với thang đo của Lê Thị Phương Thảo [18] trong đó tác giả bổ sung thêm tiêu chí “Quy trình quản lý văn bản điện tử được nâng cấp”, “Quy trình quản lý dự án đầu tư hiệu quả” để xác định các yếu tố của hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Về mô hình nghiên cứu đề xuất, ngoài các yếu tố liên quan đến hoạt động logistics và hiệu quả kinh doanh được tham khảo từ các nghiên cứu trước như Angelisa Elisabeth Gillyard [13], Đặng Đình Đào, Nguyễn Minh Sơn [14], Đoàn Thị Hồng Vân [2], Nguyễn Xuân Hào [15], Nguyễn Thị Thu Trang [16], Lê Văn Bảy [17]. Do nghiên cứu được thực hiện trong bối cảnh đại dịch Covid nên thông qua điều tra định tính, dựa trên các ý kiến của các nhà quản lý trong doanh nghiệp dệt may tại khu vực Bình Trị Thiên, nhóm tác giả có đề xuất thêm biến điều tiết Covid (do biến điều tiết Covid là biến định danh nên thang đo là Có hoặc Không) nhằm xem xét những vấn đề sau:

- Covid 19 ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa hoạt động Logistics và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp dệt may
- Covid 19 ảnh hưởng ngược chiều đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp dệt may
- Hoạt động Logistics dưới tác động của dịch Covid 19 ảnh hưởng ngược chiều đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp dệt may.

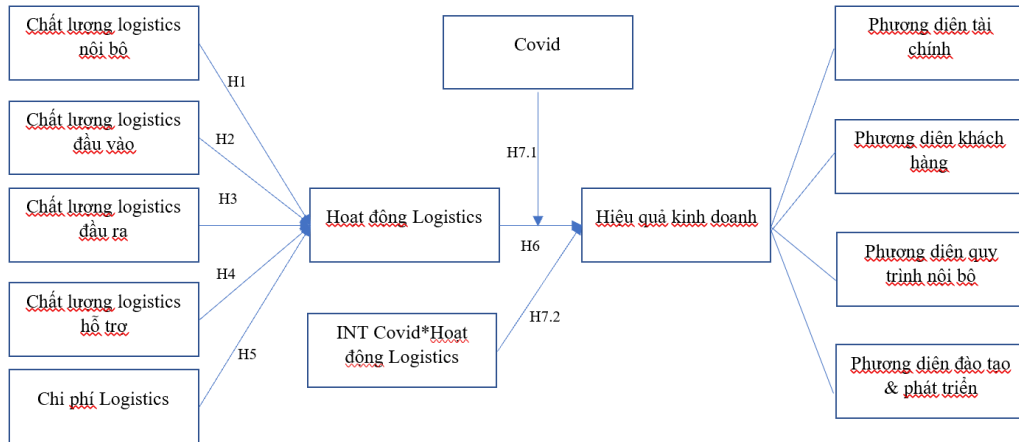
Bảng 1. Thang đo về các hoạt động Logistics và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

Yếu tố	Mã hóa	Thang đo	Nguồn tham khảo
Chất lượng logistics nội bộ	noibo1	Lượng tồn kho nguyên vật liệu và thành phẩm là hợp lý	Lê Văn Bảy, Đoàn Thị Hồng Vân, Nguyễn Thị Thu Trang [4, 16, 17]. Nghiên cứu bổ sung thêm " <i>Lượng tồn kho nguyên vật liệu và thành phẩm là hợp lý</i> "
	noibo2	Quá trình phối hợp giữa các bộ phận phòng ban trong công ty nhuần nhuyễn	
	noibo3	Doanh nghiệp có đầy đủ nguồn lực về phương tiện vận chuyển, nhân lực, kho bãi, vốn phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh	
Chất lượng logistics đầu vào	Dauvao1	Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ sản xuất thuận lợi	Lê Văn Bảy, Đoàn Thị Hồng Vân, Nguyễn Xuân Hào, Nguyễn Thị Thu Trang, Angelisa Elisabeth Gillyard [17, 4, 15, 16, 13]. Nghiên cứu bổ sung thêm " <i>Thông tin trên catalogue của các nhà cung cấp nguyên vật liệu là đầy đủ</i> "
	Dauvao2	Việc đặt hàng các nguyên vật liệu sản xuất là dễ dàng	
	Dauvao3	Thời gian đặt hàng, vận chuyển nguyên vật liệu đảm bảo được tiến độ trong sản xuất kinh doanh	
	Dauvao4	Thông tin trên catalogue của các nhà cung cấp nguyên vật liệu là đầy đủ	
	Dauvao5	Công ty có mối quan hệ tốt với nhà cung cấp nguyên vật liệu	
Chất lượng logistics đầu ra	Daura1	Quá trình đóng gói, vận chuyển thành phẩm đến các đối tác, địa điểm bán hàng thuận lợi	Lê Văn Bảy, Đoàn Thị Hồng Vân, Nguyễn Xuân Hào, Nguyễn Thị Thu Trang, Angelisa Elisabeth Gillyard [17, 4, 15, 16, 13].
	Daura2	Việc bao gói và bảo quản thành phẩm được thực hiện tốt	
	Daura3	Thời gian giao hàng/vận chuyển đến nơi bán luôn đúng hạn.	
	Daura4	Công ty có mối quan tốt với nhà phân phối/đối tác	
	Daura5	Ít có sai sót, nhầm lẫn (số lượng, mẫu mã sản phẩm, địa điểm, đối tượng,..) trong giao hàng	

Chất lượng logistics hỗ trợ	Hotro1	Công ty có hệ thống thông tin về đối tác và khách hàng đầy đủ và thường xuyên được cập nhật	Lê Văn Bảy, Đoàn Thị Hồng Vân, Nguyễn Xuân Hào, Nguyễn Thị Thu Trang, Angelisa Elisabeth Gillyard [17, 4, 15, 16, 13].
	Hotro2	Quá trình đặt hàng, xử lý đơn hàng, xử lý khiếu nại hiệu quả	
	Hotro3	Các thủ tục giao nhận hàng hóa, thanh toán thuận lợi, dễ dàng	
	Hotro4	Độ linh hoạt của công ty trong đáp ứng nhu cầu khách hàng về quy cách sản phẩm, thời gian giao hàng, địa điểm, ... cao.	
	Hotro5	Dễ dàng tìm kiếm các nhà cung cấp dịch vụ logistics chuyên nghiệp	
	Hotro6	Các dịch vụ của Logistics thuê ngoài đáp ứng tốt nhu cầu của doanh nghiệp	
Chi phí logistics	Chiph1	Chi phí vận tải là hợp lý	Đặng Đình Đào, Nguyễn Xuân Hào, Nguyễn Thị Thu Trang, Angelisa Elisabeth Gillyard. Nghiên cứu bổ sung thêm " <i>Thuê kho bãi và kiểm hàng là hợp lý</i> " [13–16].
	Chiph2	Chi phí tồn kho nguyên vật liệu là hợp lý	
	Chiph3	Chi phí tồn kho thành phẩm là hợp lý	
	Chiph4	Chi phí xử lý đơn hàng và hệ thống thông tin là hợp lý	
	Chiph5	Chi phí thủ tục giấy tờ giao nhận hàng hóa, thanh toán	
	Chiph6	Thuê kho bãi và kiểm hàng là hợp lý	
Hiệu quả hoạt động kinh doanh	Hieiqua1	Phương diện tài chính	Nguyễn Minh Tâm ; Lê Thị Phương Thảo [18]
	Hieiqua2	Phương diện khách hàng	
	Hieiqua3	Quy trình nội bộ	
	Hieiqua4	Đào tạo và phát triển	

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Từ đó, mô hình nghiên cứu được đề xuất như Hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của hoạt động Logistics đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp dệt may

Nguồn: Đề xuất của nhóm nghiên cứu

Các giả thuyết nghiên cứu:

H1: Chất lượng logistics nội bộ có mối quan hệ thuận chiều với hoạt động Logistics của doanh nghiệp dệt may.

H2: Chất lượng logistics đầu vào có mối quan hệ thuận chiều với hoạt động Logistics của doanh nghiệp dệt may.

H3: Chất lượng logistics đầu ra có mối quan hệ thuận chiều với hoạt động Logistics của doanh nghiệp dệt may.

H4: Chất lượng logistics hỗ trợ có mối quan hệ thuận chiều với hoạt động Logistics của doanh nghiệp dệt may.

H5: Chi phí logistics có mối quan hệ thuận chiều với hoạt động Logistics của doanh nghiệp dệt may.

H6: Hoạt động Logistics có mối quan hệ thuận chiều đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp dệt may.

H7.1: Covid 19 ảnh hưởng ngược chiều đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp dệt may.

H7.2: Hoạt động Logistics dưới tác động của dịch Covid 19 ảnh hưởng ngược chiều đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp dệt may

3 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu dựa trên 2 nhóm dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp nhằm phân tích ảnh hưởng của hoạt động Logistics ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp dệt may khu vực Bình Trị Thiên. Đối với dữ liệu thứ cấp được thu thập từ 2 nguồn chính là nguồn dữ liệu bên trong doanh nghiệp và dữ liệu bên ngoài doanh nghiệp như các công trình khoa học có liên quan, sách báo, internet, ... Dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng việc dựa trên lập bảng hỏi, phỏng vấn các doanh nghiệp dệt may khu vực Bình Trị Thiên. Đối tượng điều tra của đề tài bao gồm những cán bộ có liên quan đến hoạt động logistics tại các doanh nghiệp dệt may khu vực Bình Trị Thiên như giám đốc, phó giám đốc, trưởng – phó - tổ trưởng - cán bộ chuyên trách về hoạt động Logistics tại các doanh nghiệp dệt may. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc [19], những quy tắc kinh nghiệm trong xác định cỡ mẫu cho phân tích nhân tố EFA là thông thường thì số quan sát ít nhất phải bằng 4 hay 5 lần số biến trong phân tích nhân tố. Như vậy, từ các điều kiện đảm bảo kích cỡ mẫu đủ lớn để có thể tiến hành các phân tích và kiểm định nhằm giải quyết các mục tiêu mà đề tài nghiên cứu đưa ra, với 38 mẫu quan sát, thì số lượng mẫu tối thiểu để tiến hành điều tra trong nghiên cứu này là 190 mẫu. Với cách tiếp cận mẫu thuận tiện thông qua phiếu điều tra trực tiếp, qua điện thoại hoặc gửi email, số mẫu khảo sát thu được hợp lệ trong nghiên cứu là 212 mẫu điều tra. Tiếp đó, nghiên cứu sử dụng phân tích PLS - SEM nhằm đo lường và đánh giá tác động của các hoạt động logistics ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh.

4 Kết quả nghiên cứu

4.1 Mô tả mẫu nghiên cứu

Đối tượng tham gia trong nghiên cứu này bao gồm giám đốc và nhà quản lý bộ phận Logistics của DNĐM tại 3 tỉnh khu vực Bình Trị Thiên, việc lựa chọn phương pháp chọn mẫu ở đây được đề xuất là phương pháp chọn mẫu thuận tiện được phân chia theo biến số địa bàn, khu vực. Số liệu phiếu khảo sát hợp lệ và có giá trị phục vụ cho nghiên cứu là 212 phiếu. Nhìn chung đa số các doanh nghiệp tham gia khảo sát là Công ty TNHH (143 doanh nghiệp chiếm 67,5%); có 48 công ty cổ phần chiếm 22,6%; còn lại 9,9% là doanh nghiệp tư nhân và các loại hình khác. Về địa bàn khu vực điều tra, các đối tượng khảo sát được phân bố ở ba tỉnh: Thừa Thiên Huế,

Quảng Trị, Quảng Bình. Kết quả khảo sát cho thấy chủ yếu là doanh nghiệp thuộc Thừa Thiên Huế, chiếm đến 60,8%. Hai tỉnh còn lại có tỷ lệ đối tượng tham gia phỏng vấn xấp xỉ bằng nhau ($\approx 20\%$). Về đặc điểm của giám đốc và cấp quản lý bộ phận Logistics DNDM khu vực Bình Trị Thiên tham gia khảo sát, giới tính của đối tượng khảo sát chủ yếu là nam giới chiếm 71,1% tổng mẫu điều tra. Thâm niên của đối tượng khảo sát DNDM trong khoảng từ 5 đến 10 năm có tỷ trọng lớn, chiếm 46,2%. Như vậy, qua phân tích đặc điểm doanh nghiệp của mẫu điều tra, chúng ta có thể thấy mẫu điều tra phản ánh khá tương đồng với đặc điểm chung của tổng thể (189 doanh nghiệp đa số là công ty trách nhiệm hữu hạn và khu vực Thừa Thiên Huế chiếm tỷ trọng lớn nhất) và mang tính đại diện cao.

4.2 Đánh giá độ phù hợp của mô hình mối quan hệ giữa hoạt động Logistics và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp dệt may khu vực Bình Trị Thiên

Mô hình đo lường được đánh giá dựa trên các tiêu chí: Chất lượng của biến quan sát (outer loading); Độ tin cậy (reliability); Giá trị hội tụ (convergent validity); Giá trị phân biệt (discriminant validity) và hiện tượng đa cộng tuyến.

Chất lượng biến quan sát

Về chất lượng biến quan sát, chỉ báo phản ánh chất lượng biến quan sát là outer loading. Trong SMARTPLS chính là căn bậc hai trị tuyệt đối giá trị R^2 phép hồi quy tuyến tính từ biến tiềm ẩn mẹ lên biến quan sát con. Hair và cộng sự cho rằng hệ số tải ngoài outer loading cần lớn hơn hoặc bằng 0,708 biến quan sát thì đảm bảo chất lượng của biến quan sát [20]. Theo quan điểm của Hair và cộng sự, có thể thấy rằng các nhà nghiên cứu này đánh giá một biến quan sát con là chất lượng nếu biến tiềm ẩn mẹ giải thích được tối thiểu 50% sự thay đổi của biến quan sát đó. Kết quả các chỉ số đều lớn hơn 0,70 nên đạt yêu cầu.

Bảng 2. Đánh giá chất lượng biến quan sát trong mô hình mối quan hệ giữa hoạt động Logistics và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp dệt may khu vực Bình Trị Thiên

	Chiphi	Covid	Daura	Dauvao	Hotro	INTCovid_	Noibo	Hieuqua	Ketqua
	<u>hoatdonglog</u>								
Chiphi2	0,889								
Chiphi2									0,767
Chiphi3	0,827								
Chiphi3									0,726
Chiphi4	0,852								
Chiphi4									0,736
Chiphi5	0,872								
Chiphi5									0,754
Chiphi6	0,834								
Chiphi6									0,758
Daura1			0,931						
Daura1									0,79
Daura2			0,833						
Daura2									0,728
Daura3			0,856						
Daura3									0,754
Daura4			0,846						
Daura4									0,771
Daura5			0,862						
Daura5									0,749
covid		1							
dauvao1				0,799					
dauvao1									0,727

dauvao2	0,736	
dauvao2		0,723
dauvao3	0,770	
dauvao3		0,736
dauvao4	0,807	
dauvao4		0,730
dauvao5	0,882	
dauvao5		0,792
dauvao6	0,862	
dauvao6		0,774
hieiqua1		0,811
hieiqua2		0,813
hieiqua3		0,851
hieiqua4		0,872
hotro1	0,879	
hotro1		0,729
hotro2	0,817	
hotro2		0,707
hotro3	0,848	
hotro3		0,745
hotro4	0,854	
hotro4		0,74
hotro5	0,829	
hotro5		0,738
hotro6	0,858	
hotro6		0,721

hoatdonglog*		1,397	
Covid			
noibo1		0,876	
noibo1			0,719
noibo2		0,865	
noibo2			0,724
noibo3		0,896	
noibo3			0,721
Chiphi1	0,837		
Chiphi1			0,731

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu 2022

Độ tin cậy và tính hội tụ của thang đo

Độ tin cậy thang đo được đánh giá qua hai chỉ số chính là Cronbach's Alpha và Composite Reliability. Độ tin cậy tổng hợp Composite Reliability (CR) được nhiều nhà nghiên cứu ưu tiên lựa chọn hơn Cronbach's Alpha bởi Cronbach's Alpha đánh giá thấp độ tin cậy hơn so với CR [20]. Chin [21] cho rằng trong nghiên cứu khám phá, CR phải từ 0,6 trở lên. Với các nghiên cứu khẳng định, ngưỡng 0,7 là mức phù hợp của chỉ số CR [22]. Nhiều nhà nghiên cứu khác cũng đồng ý mức 0,7 là ngưỡng đánh giá phù hợp cho đại đa số trường hợp như Hair và cs. [20], Bagozzi & Yi [23]. Kết quả nghiên cứu cho thấy các giá trị Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,8 nên đảm bảo độ tin cậy để sử dụng cho các phân tích tiếp theo [20].

Đối với tính hội tụ, tính hội tụ của thang đo được đánh giá dựa vào chỉ số phương sai trung bình được trích AVE (Average Variance Extracted) [20]. Hock & Ringle cho rằng một thang đo đạt giá trị hội tụ nếu AVE đạt từ 0,5 trở lên. Mức 0,5 (50%) này mang ý nghĩa biến tiềm ẩn mẹ trung bình sẽ giải thích được tối thiểu 50% biến thiên của từng biến quan sát con [24]. Kết quả thống kê ở bảng dưới cho thấy các giá trị AVE đều trên 0,5 nên thang đo đảm bảo tính hội tụ.

Bảng 3. Độ tin cậy và tính hội tụ của thang đo trong mô hình mối quan hệ giữa hoạt động Logistics và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp dệt may khu vực Bình Trị Thiên

	Cronbach's Alpha	rho_A	Composite Reliability	Average Variance Extracted (AVE)
Chiphi	0,924	0,925	0,941	0,726
Covid	1	1	1	1
Daura	0,916	0,918	0,938	0,751
Dauvao	0,895	0,896	0,920	0,657
Hotro	0,922	0,922	0,939	0,719
INTCovid_Ketqua	1	1	1	1
Noibo	0,853	0,853	0,911	0,773
hieiqua	0,858	0,865	0,903	0,701
hoatdonglg	0,967	0,968	0,970	0,551

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu 2022

Tính phân biệt của thang đo

Đối với tính phân biệt của thang đo, giá trị phân biệt cho thấy tính khác biệt của một cấu trúc khi so sánh với các cấu trúc khác trong mô hình. Cách tiếp cận truyền thống để đánh giá tính phân biệt là sử dụng chỉ số căn bậc hai AVE do Fornell and Larcker đề xuất [25]. Phương pháp truyền thống này có những thiếu sót và cần một phương pháp đánh giá chính xác hơn. Henseler và cs. đã sử dụng các nghiên cứu mô phỏng để chứng minh rằng giá trị phân biệt được đánh giá một cách tốt hơn bởi chỉ số HTMT mà họ đã phát triển [22]. Fornell and Larcker khuyến nghị rằng tính phân biệt được đảm bảo khi căn bậc hai của AVE cho mỗi biến tiềm ẩn cao hơn tất cả tương quan giữa các biến tiềm ẩn với nhau [25]. Với chỉ số HTMT, Garson cho rằng giá trị phân biệt giữa hai biến tiềm ẩn được đảm bảo khi chỉ số HTMT nhỏ hơn 1 [26]. Henseler và cs. đề xuất rằng nếu giá trị này dưới 0,9, giá trị phân biệt sẽ được đảm bảo [22]. Trong khi đó, Clark & Watson [27] và Kline [28] sử dụng ngưỡng tiêu chuẩn nghiêm ngặt hơn là 0,85. Kết quả thống kê cho thấy các giá trị đều nhỏ hơn 0,85 nên thang đo đảm bảo tính phân biệt.

Bảng 4. Thống kê chỉ số HTMT đánh giá tính phân biệt của thang đo trong mô hình mối quan hệ giữa hoạt động Logistics và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp dệt may khu vực Bình Trị Thiên

	Chiphì	Covid	Daura	Dauvao	Hotro	INTCovid_ hoatdonglog	Noibo	hieiqua
Chiphì								
Covid	0,039							
Daura	0,771	0,027						
Dauvao	0,824	0,059	0,848					
Hotro	0,687	0,048	0,727	0,843				
INTCovid_ hoatdonglog	0,427	0,195	0,357	0,387	0,409			
Noibo	0,804	0,027	0,773	0,825	0,693	0,292		
hieiqua	0,494	0,027	0,534	0,560	0,647	0,330	0,515	
Hoatdonglog	0,848	0,046	0,85	0,862	0,809	0,425	0,705	0,613

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu 2022

Hiện tượng đa cộng tuyến của mô hình

Hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình cấu trúc được đánh giá qua hệ số phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor – VIF). Nếu hệ số phóng đại phương sai không vượt quá 5 thì mô hình được xem như không vi phạm đa cộng tuyến. Kết quả thống kê cho thấy các biến đều có chỉ số $VIF < 5$ nên không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 5. Thống kê chỉ số phóng đại phương sai VIF

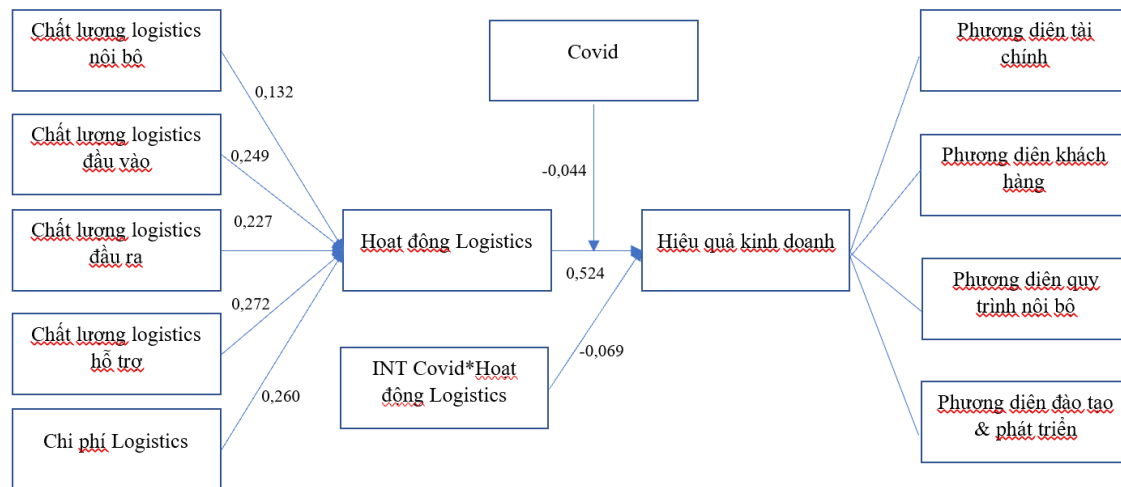
Biến	VIF	Biến	VIF	Biến	VIF
Chiphì2	3,345	dauvao1	2,773	hotro1	3,187
Chiphì2	3,837	dauvao1	3,222	hotro1	3,583
Chiphì3	2,366	dauvao2	2,114	hotro2	2,231
Chiphì3	2,767	dauvao2	2,559	hotro2	2,479
Chiphì4	2,648	dauvao3	2,483	hotro3	2,590
Chiphì4	3,015	dauvao3	2,821	hotro3	3,476
Chiphì5	2,965	dauvao4	2,297	hotro4	2,662

Chiphí5	3,472	dauvao4	2,595	hotro4	2,951
Chiphí6	2,445	dauvao5	3,665	hotro5	2,304
Chiphí6	2,926	dauvao5	4,288	hotro5	2,805
Daura1	4,684	dauvao6	2,946	hotro6	2,719
Daura1	4,020	dauvao6	3,407	hotro6	3,048
Daura2	2,306	hieiqua1	1,882	hoatdonglog *	
Daura2	2,646	hieiqua2	1,886	Covid	1
Daura3	2,665	hieiqua3	1,947	noibo1	2,111
Daura3	3,080	hieiqua4	2,386	noibo1	2,744
Daura4	2,418			noibo2	1,955
Daura4	3,024			noibo2	2,605
Daura5	2,789			noibo3	2,371
Daura5	3,245			noibo3	2,750
covid	1			Chiphí1	2,451
				Chiphí1	3,147

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu 2022

Phân tích PLS-SEM mô hình mối quan hệ giữa hoạt động Logistics và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp dệt may khu vực Bình Trị Thiên

Theo Hair & cộng sự [20], có hai cách tiếp cận chính để ước tính các mối quan hệ trong mô hình phương trình cấu trúc: (1) CB-SEM- covariance-based SEM và (2) PLS-SEM- Partial Least Squares SEM. CB-SEM xem xét các cấu trúc như là các yếu tố phổ biến (common factors) giải thích sự biến thiên đồng thời sự kết hợp giữa các chỉ số liên quan của nó. Điểm số của các yếu tố phổ biến này không được biết đến cũng như không cần thiết trong việc ước lượng các tham số mô hình. Trong khi đó, PLS-SEM sử dụng các biến số đại diện (proxy) để biểu diễn các cấu trúc, là sự tổng hợp có trọng số của các biến chỉ báo cho một cấu trúc cụ thể. Trong nghiên cứu này sử dụng ước lượng mô hình SEM bậc 2 bằng kỹ thuật PLS SEM để đo lường mối quan hệ giữa hoạt động Logistics và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp dệt may khu vực Bình Trị Thiên. Kết quả ước lượng mô hình SEM bậc 2 bằng kỹ thuật PLS SEM cho kết quả như sau:



Hình 2. Kết quả mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của hoạt động Logistics đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp dệt may

$$\text{Hiệu quả hoạt động kinh doanh} = 0,524 * \text{Hoạt động Logistics} - 0,044 * \text{Covid} - 0,069 * \text{INT Covid_ Hoạt động Logistics}$$

Bảng 6. Kết quả đánh giá các giả thiết của nghiên cứu

Giả thiết nghiên cứu	Hệ số chuẩn hóa	Mức ý nghĩa	Kết luận
H1	0,132	0,000	Ủng hộ giả thuyết
H2	0,249	0,000	Ủng hộ giả thuyết
H3	0,227	0,000	Ủng hộ giả thuyết
H4	0,272	0,000	Ủng hộ giả thuyết
H5	0,260	0,000	Ủng hộ giả thuyết
H6	0,524	0,000	Ủng hộ giả thuyết
H7.1	-0,044	0,000	Ủng hộ giả thuyết
H7.2	-0,069	0,000	Ủng hộ giả thuyết

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu 2022

3.3 Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả trên cho thấy có mối quan hệ tác động thuận chiều của các hoạt động Logistics đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp dệt may tại khu vực Bình Trị Thiên với hệ số chuẩn hóa là 0,524. Ngoài ra, kết quả trên cũng cho thấy có mối quan hệ ngược chiều (hệ số chuẩn hóa -0,069) của hoạt động Logistics đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp dưới tác động của Dịch Covid 19. Kết quả này phù hợp với thực trạng hiện nay của lĩnh vực Logistics nói chung và trong ngành dệt may nói riêng; và cũng phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đây về mối quan hệ này. Thực tế cho thấy lĩnh vực logistics có vai trò rất quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, trong khi đó gánh nặng chi phí logistics đang là một rào cản lớn của doanh nghiệp Việt Nam hiện nay. Trong những năm qua, hoạt động logistics đã được các doanh nghiệp quan tâm đầu tư khá lớn, tuy nhiên kết quả còn nhiều hạn chế. Điều này đã làm cho giá và chi phí sản xuất hàng hóa của doanh nghiệp nhìn chung còn cao làm giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường trong nước và quốc tế. Theo nghiên cứu của McKinsey về logistics ở các thị trường mới nổi, ở tầm vĩ mô, việc giảm 10% chi phí logistics sẽ có thể dẫn đến tiết kiệm nguồn lực quốc gia tương đương 1,5% - 2% GDP. Ở bình diện doanh nghiệp, việc giảm được chi phí logistics sẽ góp phần nâng cao lợi nhuận cho các doanh nghiệp, tăng hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết quả của nghiên cứu này cũng đã tương đồng với một số các kết quả nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước liên quan đến mối quan hệ giữa hoạt động logistics đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Tác giả Lai K và cs. [29] đã chỉ ra sự ảnh hưởng của hoạt động Logistics thuê ngoài đến hiệu quả Logistics của doanh nghiệp. Cụ thể đó là Dịch vụ Logistics thấp, quản lý yếu, thiếu cơ chế quản lý sẽ tác động đến hiệu quả hoạt động Logistics. Tác giả Michael H.Hugos [30] cũng đã tập trung phân tích tác động của việc quản lý Logistics bao gồm: vận chuyển, lưu kho, đóng gói, quản lý hàng tồn kho và thông tin có tầm quan trọng chính đối với thành công của công ty. Ở Việt Nam, tác giả Nguyễn Xuân Hào [15] cũng đã chỉ các nhân tố tác động dịch vụ logistics đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Xuân Hương [31] đã đưa ra mô hình các nhân tố tác động đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: hoạt động Logistics đầu vào, chất lượng của hoạt động logistics khác, mức độ sử dụng dịch vụ logistics gia tăng, mức độ sử dụng dịch vụ logistics thuê ngoài, khả năng thay đổi để thích ứng với hoạt động logistics. Hoặc kết quả nghiên cứu của Vũ Thị Quế Anh [32] nghiên cứu sự ảnh hưởng của Logistics đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp may mặc trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Qua thực tế nghiên

cứu khảo sát cho thấy các chất lượng dịch vụ logistics thể hiện qua chất lượng logistics nội bộ, logistics đầu vào, logistics đầu ra, logistics hỗ trợ và chi phí logistics đều tác động dương lên hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Hoặc kết quả của nghiên cứu này cũng tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Trang khi xác định 5 nhóm nhân tố logistics ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp may mặc trên địa bàn Hà Nội [16].

Riêng một điểm mới trong nghiên cứu này là thêm biến điều tiết Covid 19 để xem xét sự tác động của biến này đến mối quan hệ giữa hoạt động Logistics và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp dệt may khu vực Bình Trị Thiên. Kết quả cho thấy riêng biến covid có tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (hệ số chuẩn hóa = - 0,044). Ngoài ra kết quả cũng chỉ ra dưới sự tác động của Covid 19, hoạt động Logistics sẽ tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp dệt may (Hệ số chuẩn hóa = -0,069). Kết quả này phù hợp với thực trạng của sự ảnh hưởng đại dịch Covid 19 đến hoạt động logistics nói chung. Đại dịch COVID-19 tác động mạnh mẽ tới các nền kinh tế và đời sống xã hội của cả thế giới, làm đảo lộn chuỗi cung ứng toàn cầu, trong đó có hoạt động logistics. Nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của dịch COVID-19 đối với hoạt động của doanh nghiệp ngành Logistics, vừa qua, Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam (VLA) đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến của các doanh nghiệp về những khó khăn, thiệt hại mà doanh nghiệp đang gặp phải. Kết quả khảo sát cho thấy, trong quý I/2020 có khoảng 15% doanh nghiệp bị giảm 50% doanh thu so với năm 2019 và hơn 50% doanh nghiệp giảm số lượng dịch vụ Logistics trong nước và quốc tế từ 10% - 30% so với cùng kỳ năm ngoái. Khoảng 97% doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ Logistics là vừa và nhỏ nên bị tác động nặng nề. Từ tháng 5/2020, hoạt động logistics được phục hồi theo nền kinh tế nhưng hiện nay nhìn chung khoảng 20% doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ Logistics vẫn còn suy giảm về hoạt động [1].

4 Một số hàm ý chính sách tăng cường tác động của hoạt động logistics nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp dệt may Bình Trị Thiên

Hàm ý về nâng cao chất lượng dịch vụ logistics nội bộ: Thông qua đánh giá thực trạng, để nâng cao các hoạt động logistic nội bộ hơn nữa ngoài việc nâng cao nguồn lực về vốn, kho bãi, nhân lực, các DNMM cần chú ý nâng cao quản lý hoạt động tồn kho của DNMM; kỹ năng, nghiệp vụ quản lý kho của cấp quản lý, trưởng nhóm cần được đào tạo bài bản và chuyên nghiệp. Bên cạnh đó cần đánh giá lại hoạt động của bộ phận mua hàng để đảm bảo trị giá tồn kho thích hợp

và đáp ứng đúng tiến độ của sản xuất. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động logistics cũng là một điều cấp thiết và phải triển khai đầy mạnh hoạt động này tại các DNNDM tại khu vực Bình Trị Thiên. Hệ thống chia sẻ và trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) cần được ứng dụng rộng khắp. Đối với DNNDM nhờ công nghệ thông tin có thể theo dõi tình trạng hàng hóa xuất nhập khẩu của mình, đồng thời cập nhật được những chính sách pháp luật liên quan đến hoạt động logistics để thực thi đúng pháp luật hiện hành.

Hàm ý về nâng cao chất lượng logistics đầu vào: Để nâng cao chất lượng logistics đầu vào, các DNNDM cần làm tốt công tác hoạch định và quản lý nguyên vật liệu, kiểm soát tốt chất lượng trong quá trình sản xuất, xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với nhà cung cấp nguyên vật liệu. Ngoài ra, các DNNDM ở khu vực Bình Trị Thiên cũng cần phải xem xét quá trình liên lạc và cách thức làm thế nào để duy trì được mối quan hệ này. Một lần nữa nhấn mạnh việc sử dụng công nghệ quản lý chuỗi cung ứng toàn diện ở các DNNDM hiện nay đang rất cấp bách. Trong tình trạng các hoạt động sản xuất đều bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid 19, thì yêu cầu của các doanh nghiệp làm sao để không bỏ lỡ hoặc mất kết nối các thông tin vận chuyển của các bên cung cấp. Chính vì vậy đầu tư cho công nghệ là cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

Hàm ý về nâng cao chất lượng logistics đầu ra: Để nâng cao chất lượng logistics đầu ra, các DNNDM cần thực hiện tốt các hoạt động phân phối, xử lý tốt các phản nàn, khiếu nại, linh hoạt trong việc đáp ứng nhu cầu khách hàng. Bên cạnh đó, để nâng cao chất lượng đầu ra các DNNDM cần thực hiện tốt các hoạt động phân phối sản phẩm, xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với trung gian phân phối, đẩy mạnh các hoạt động chăm sóc khách hàng, linh hoạt trong thỏa mãn nhu cầu của khách hàng, ... Hơn nữa hiện tại các doanh nghiệp phải duy trì hoạt động trong tình trạng ảnh hưởng bởi đại dịch. Chính vì vậy, việc bố trí các nhân công sao cho đáp ứng được yêu cầu để xuất hàng đi đúng thời gian, không có lỗi sản phẩm cũng là vấn đề cần quan tâm.

Hàm ý về nâng cao chất lượng logistics hỗ trợ: Mối quan hệ với các nhà cung ứng dịch vụ 3PL cần phải tăng cường nhằm tận dụng khả năng của họ trong việc khai báo hàng hóa, quan hệ với hải quan và chuyển giao công việc cũng như trách nhiệm kiểm tra chứng từ xuất nhập khẩu, chứng từ liên quan và thông tin khai báo hàng hóa, phải chịu trách nhiệm nếu có sai sót xảy ra trong quá trình sau thông quan. Để hỗ trợ thêm cho giải pháp này, yêu cầu các 3PL nâng cao trình độ, kiến thức, năng lực của nhân viên. Yêu cầu các 3PL phải có trách nhiệm hơn trong việc vận chuyển hàng hóa, xem xét yếu tố phạt các 3PL nếu hàng giao không đúng thời gian qui định, cũng như hàng hư hại trong quá trình vận chuyển.

Hàm ý về giảm chi phí logistics: Các doanh nghiệp dệt may mặc ở khu vực Bình Trị Thiên chỉ tiếp cận được với Cảng quốc tế Tiên Sa - Đà Nẵng nên làm tăng chi phí vận chuyển. Yếu tố quan trọng để giải pháp này thành công là việc nắm vững nghiệp vụ của cấp quản lý và nhân viên phòng Hậu cần. Việc áp dụng và thực thi nghiêm túc những quy định liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu tránh những rủi ro cho hàng hóa trong quá trình lưu thông, tiết kiệm được thời gian và chi phí giao hàng cho nhà máy cũng như phân phối thành phẩm đến khách hàng đúng thời gian, đúng địa điểm. Hàng hóa xuất nhập khẩu đúng loại hình qui định và việc khai báo chính xác giúp cho doanh nghiệp tránh những sai phạm về chính sách thuế, và phát sinh chi phí cho quá trình kiểm tra sau thông quan nếu có. Việc quyết định phương thức vận chuyển hàng hóa rất quan trọng, đòi hỏi cấp quản lý phòng Hậu cần quyết định đúng để đảm bảo hàng tồn kho hợp lý, nhưng vẫn đáp ứng kịp thời nguyên phụ liệu cung cấp cho qui trình sản xuất, song song đó vẫn tính toán đến chi phí logistics giữa các 3PL hợp lý, giảm chi phí đến mức thấp nhất nhưng vẫn nhận được dịch vụ tốt từ các nhà cung cấp dịch vụ 3PL.

5 Kết luận

Nghiên cứu này đã tập trung phân tích tác động của các hoạt động Logistics ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp dệt may. Kết quả đã xây dựng mô hình dự đoán ảnh hưởng của hoạt động logistics đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp dệt may là thuận chiều (với hệ số chuẩn hóa là 0,524). Ngoài ra kết quả cũng chỉ ra nếu hoạt động logistics dưới tác động của dịch Covid 19 thì lại ảnh hưởng ngược chiều đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp dệt may (với hệ số chuẩn hóa là -0,069). Thông qua đó, bài viết đã chỉ ra các doanh nghiệp dệt may muốn nâng cao hiệu quả kinh doanh cần sử dụng hợp lý chi phí logistics và nâng cao chất lượng các hoạt động logistics đầu vào, đầu ra, nội bộ, hỗ trợ. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn cho việc nâng cao hiệu quả hoạt động logistics của các doanh nghiệp dệt may nói riêng cũng như các doanh nghiệp nói chung trong bối cảnh sau đại dịch Covid 19 khó khăn như hiện nay. Tuy nhiên do số lượng doanh nghiệp dệt may tại khu vực Bình Trị Thiên còn hạn chế, các doanh nghiệp lại có quy mô khá khác nhau nên nghiên cứu chưa có điều kiện để làm rõ đặc điểm khác biệt trong hoạt động Logistics tại các đối tượng điều tra này. Đây sẽ là gợi ý để các nhà nghiên cứu thực hiện và triển khai trong các nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Công Thương (2020), *Báo cáo ngành Logistics Việt Nam 2020 – Cắt giảm Chi phí Logistics*, Nxb. Công Thương, Hà Nội.
2. Li, G., Yang, H., Sun, L., Sohal, A. (2009), The impact of IT implementation on supply chain integration, *Int. J. Production Economics*, 120, 125–138.
3. Tổng cục thống kê (2021), *Niên giám thống kê Việt Nam*, Nxb. Thống Kê.
4. Đoàn Thị Hồng Vân (2010), *Logistics những vấn đề cơ bản*, Nxb. Lao động – Xã hội, Hà Nội.
5. Đặng Đình Đào (2003), *Những vấn đề cơ bản về hậu cần vật tư doanh nghiệp*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
6. Đặng Đình Đào, Nguyễn Thị Diệu Chi, Nguyễn Minh Ngọc, Đặng Thu Hương, Phạm Thị Minh Thảo (2011), *Logistics những vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
7. Lê Công Hoa (2013), *Giáo trình quản trị hậu cần (logistics management)*, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
8. Lê Phúc Hoà, Lý Bách Chấn (2007), Bản chất kinh tế của dịch vụ logistics, *Tạp chí Hàng hải Việt Nam*, 7, 24–25.
9. Michael E. Porter (2010), *Chiến lược cạnh tranh - Competitive Strategy*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
10. Nguyễn Thúy Hiền (2011), Đổi mới và tổ chức lại dịch vụ phân phối hàng hóa phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế ở Việt Nam, *Tạp chí Thương mại*, 23, 6–8.
11. Đinh Lê Hải Hà, Nguyễn Xuân Quang (2011), Bàn về giác độ tiếp cận khi nghiên cứu và ứng dụng Logistics trong kinh tế và kinh doanh hiện nay, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 171(II), 61–67.
12. Michael E. Porter (2010), *Chiến lược cạnh tranh - Competitive Strategy*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
13. Angelisa Elisabeth Gillyard (2003), *The relationship among Supply chain characteristics, logistics and manufacturing strategies, and performance, disdertation*, The Ohio State University.
14. Đặng Đình Đào, Nguyễn Minh Sơn (2012), *Phát triển dịch vụ logistics ở nước ta trong tiến trình hội nhập quốc tế*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

15. Nguyễn Xuân Hào (2015), *Tác động dịch vụ logistics đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.
16. Nguyễn Thị Thu Trang (2020), Ảnh hưởng Logistics đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp may mặc trên địa bàn Hà Nội, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 18(12), 1201–1210.
17. Lê Văn Bảy (2010), *Giáo trình Quản trị logistics kinh doanh*, IESCL.
18. Lê Thị Phương Thảo (2016), *Nghiên cứu về năng lực lãnh đạo của đội ngũ giám đốc doanh nghiệp nhỏ và vừa trong khu vực Bắc miền Trung*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh Tế, Đại học Huế.
19. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nxb. Hồng Đức, thành phố Hồ Chí Minh.
20. Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., Sarstedt, M., & Thiele, K. O. (2017), *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) (2nd ed.)*, SAGE Publications.
21. Chin, W. W. (1998), The partial least squares approach for structural equation modeling. In G. A. Marcoulides (Eds.), *Modern methods for business research*, 295–336, London: Lawrence Erlbaum Associates.
22. Henseler, J., Sarstedt, M. (2013), Goodness-of-fit indices for partial least squares path modeling, *Comput Stat*, 28, 565–580.
23. Bagozzi, R. and Yi, Y. (1988), On the Evaluation of Structural Equation Models, *Journal of the Academy of Marketing Sciences*, 16, 74–94.
24. Hock, C., Ringle, C. M. and Sarstedt, M. (2010), Management of multi-purpose stadiums: Importance and performance measurement of service interface, *International Journal of Service Technology and Management*, 14, 2-3, 188–207.
25. Fornell, C. & Larcker, D. F. (1981), Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error, *Journal of Marketing Research*, 18, 39–50.
26. Garson, G. D. (2016), *Partial Least Squares: Regression and Structural Equation Models*, Statistical Associates Publishers, Asheboro.
27. Clark, L. A., & Watson, D. (1991), Tripartite model of anxiety and depression: Psychometric evidence and taxonomic implications, *Journal of Abnormal Psychology*, 100, 316–336.

28. Kline, R. B. (2015), *Principles and Practice of Structural Equation Modeling*, Guildford Press.
29. Lai, K., Ngai, E. W. T., Cheng, T. C. E (2002), Measure for evaluating supply chain performance in transport logistics, *Transportation Research Part E*, 38, 439-456.
30. Michael H. Hugos (2006), *Essentials of Supply Chain Management, 2nd Edition*, Wiley, USA.
31. Nguyễn Thị Xuân Hương (2013), Giải pháp thực hiện có hiệu quả hoạt động M&A các doanh nghiệp logistics tại Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 191, 46–56.
32. Vũ Thị Quế Anh (2014), *Phát triển logistics ở một số nước Đông Nam Á – Bài học đối với Việt Nam*, *Luận án tiến sĩ*, Viện Hàn lâm Khoa học – Xã hội Việt Nam.